

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẢI - MÔN THIÊN PHẢI

Kh. a h c : L. p h c : 36C3 N. l m h c : 2013-2014 Đ. VHT : 5
(75,0,0,0,0,0)

H. ư T : H. c ph. n : 131014200403 - Ch. L. N. Q. - M. ng H. c k8 : HK01

STT	Mã S'	L. P SV	H. Vê T. n	NGÀY SINH	Đ. I. M. THIÊN PHẢI										TBC TP	QUY TS 50%	Đ. I. M. THI	QUY TS 50%	Đ. I. M. TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10						
1	3641010465	36C3	Nguyễn Trần An	01/03/1994	7.0	7.0	6.0								6.7	3.4	6.0	3.0	6.3	
2	3641010327	36C3	L. Quý Anh	26/01/1994	9.0	10.0	8.0								9.0	4.5	5.0	2.5	7.0	
3	3641012008	36C3	Nguyễn. n. c	19/03/1993	5.0	5.0	4.0								4.7	2.4	6.0	3.0	5.3	
4	3641010413	36C3	Đ. H. u	21/07/1993	0.0	0.0	0.0								0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
5	3641010342	36C3	Lê Hùng	17/08/1993	0.0	0.0	0.0								0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
6	3641010339	36C3	Nguyễn. n. c	20/09/1992	0.0	0.0	0.0								0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
7	3641012011	36C3	Tr. H. Ch ²	07/03/1993	7.0	7.0	6.0								6.7	3.4	5.0	2.5	5.8	
8	3641012075	36C3	Nguyễn. n. H. ng	26/03/1993	0.0	0.0	0.0								0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
9	3641011998	36C3	Nguyễn. n. H. ng	04/01/1993	10.0	9.0	10.0								9.7	4.9	4.0	2.0	6.8	
10	3641010360	36C3	Nguyễn. n. Thanh	27/01/1994	8.0	9.0	8.0								8.3	4.2	2.0	1.0	5.2	
11	3641010499	36C3	Nguyễn. n. Tu. H.	01/01/1994	9.0	8.0	8.0								8.3	4.2	6.0	3.0	7.2	
12	3641012121	36C3	Bùi Hoàng	15/01/1992	9.0	9.0	8.0								8.7	4.4	3.0	1.5	5.8	
13	3641010320	36C3	Đ. N. c	10/02/1992	1.0	2.0	3.0								2.0	1.0	6.0	3.0	4.0	
14	3641010410	36C3	Đ. H. u	09/10/1994	1.0	2.0	4.0								2.3	1.2	4.0	2.0	3.2	
15	3641010365	36C3	Nguyễn. n. T. H.	28/02/1992	8.0	9.0	8.0								8.3	4.2	5.0	2.5	6.7	
16	3641010335	36C3	Lý Thanh	28/09/1993	4.0	4.0	5.0								4.3	2.2	3.0	1.5	3.7	
17	3641010355	36C3	L. V. n	25/03/1994	9.0	9.0	8.0								8.7	4.4	5.0	2.5	6.8	
18	3641012009	36C3	Nguyễn. n. H. u	17/07/1994	9.0	9.0	8.0								8.7	4.4	5.0	2.5	6.8	
19	3641010332	36C3	Nguyễn. n. Thanh	29/01/1994	7.0	8.0	7.0								7.3	3.7	5.0	2.5	6.2	

Kh. a ḥ c : **Ḷ p ḥ c :** 36C3 **Nḷm ḥ c :** 2013-2014 **q̣ VHT :** 5
(75,0,0,0,0,0)

H ị T : **H ị c ph ị n** : 131014200403 - Ch ị L ị N Q ị - M ị ng **H ị c k8** : HK01

STT	Mã S´	L, P SV	Hĩ Vê TạN	NGÀY SINH	ệ IqM THê NH PHẫN										TBC TP	QUY TS 50%	ệ IqM THI	QUY TS 50%	ệ IqM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10						
20	3641010420	36C3	Mai Vln Hùng	20/09/1994	8.0	9.0	8.0								8.3	4.2	3.0	1.5	5.7	
21	3641010528	36C3	Nguy, n Thĩ Kha	20/02/1994	8.0	9.0	8.0								8.3	4.2	6.0	3.0	7.2	
22	3641010520	36C3	Nguy, n L° Tuĩ L° i	29/10/1993	0.0	0.0	0.0								0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
23	3641010385	36C3	Ho¨ng Trĩ ng Mĩn	21/01/1994	8.0	8.0	7.0								7.7	3.9	3.0	1.5	5.3	
24	3641010452	36C3	Lê Công Mĩn	27/01/1993	3.0	3.0	4.0								3.3	1.7	3.0	1.5	3.2	
25	3641010502	36C3	Hà Công Nam	18/08/1993	9.0	9.0	10.0								9.3	4.7	4.0	2.0	6.7	
26	3641010361	36C3	Lê Hoài Nam	01/05/1987	0.0	0.0	0.0								0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
27	3641012016	36C3	Nguy, n Th¨nh Nghiêm	18/01/1994	6.0	6.0	5.0								5.7	2.9	6.0	3.0	5.8	
28	3641010402	36C3	Trĩn Vln Nghiêm	16/01/1993	4.0	5.0	4.0								4.3	2.2	5.0	2.5	4.7	
29	3641012039	36C3	L° Vln Nghĩ	07/01/1994	4.0	4.0	3.0								3.7	1.9	5.0	2.5	4.3	
30	3641010426	36C3	Nguy, n Trĩ ng Nhân	25/12/1993	9.0	9.0	8.0								8.7	4.4	5.0	2.5	6.8	
31	3641010344	36C3	ậ Vln Nhĩĩ	02/01/1994	2.0	2.0	4.0								2.7	1.4	0.0	0.0	1.3	
32	3641010378	36C3	Nguy, n Ho¨ng Phúc	16/03/1991	2.0	3.0	4.0								3.0	1.5	1.0	0.5	2.0	
33	3641010522	36C3	Trĩn Vln Phúc	27/08/1994	0.0	0.0	0.0								0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
34	3641010334	36C3	Nguy, n Phĩĩ Phĩĩĩ	28/04/1994	7.0	6.0	7.0								6.7	3.4	0.0	0.0	3.3	
35	3641010494	36C3	ặ o¨n Minh Quang	20/11/1994	7.0	6.0	6.0								6.3	3.2	4.0	2.0	5.2	
36	3641010444	36C3	ặ o¨n C¹ ng Sang	28/02/1994	8.0	9.0	8.0								8.3	4.2	5.0	2.5	6.7	
37	3641010417	36C3	Kinh Quang Sang	27/09/1994	3.0	4.0	5.0								4.0	2.0	2.0	1.0	3.0	
38	3641010442	36C3	Trĩn ặ c Tài	19/07/1994	2.0	2.0	3.0								2.3	1.2	0.0	0.0	1.2	
39	3641010521	36C3	Trĩĩĩ Vln Tũĩ	26/08/1992	6.0	6.0	5.0								5.7	2.9	5.0	2.5	5.3	

H ặ T : H ặ ph ặ : 131014200403 - Ch ặ N ặ - M ặ ng H ặ k8 : HK01

STT	Mã S´	L, P SV	Hĩ Vê TạN	NGÀY SINH	ậ IqM THê NH PHẫN										TBC TP	QUY TS 50%	ậ IqM THI	QUY TS 50%	ậ IqM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10						
40	3641010412	36C3	Tôn Thanh Tâm	08/10/1994	9.0	9.0	8.0								8.7	4.4	5.0	2.5	6.8	
41	3641010353	36C3	TrỖn Minh Tân	04/04/1993	3.0	4.0	3.0								3.3	1.7	6.0	3.0	4.7	
42	3641010372	36C3	Nguy, n ậ c TiJh	02/07/1993	4.0	4.0	3.0								3.7	1.9	2.0	1.0	2.8	
43	3641010513	36C3	Hu8nh L° Trung Tính	16/10/1994	0.0	0.0	0.0								0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
44	3641010511	36C3	Nguy, n TuỄn	12/09/1994	0.0	0.0	0.0								0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
45	3641010477	36C3	Nguy, n VỄn TuỄn	11/09/1994	7.0	6.0	6.0								6.3	3.2	6.0	3.0	6.2	
46	3641010386	36C3	PhỄn L° TỄng	21/12/1994	3.0	3.0	4.0								3.3	1.7	6.0	3.0	4.7	
47	3641010448	36C3	Phan Ngễ c T,	22/03/1993	5.0	5.0	4.0								4.7	2.4	6.0	3.0	5.3	
48	3641010496	36C3	Nguy, n Trễ ng Thanh	17/05/1991	9.0	8.0	7.0								8.0	4.0	5.0	2.5	6.5	
49	3641010389	36C3	Nguy, n TiJh Thành	21/08/1993	6.0	7.0	6.0								6.3	3.2	4.0	2.0	5.2	
50	3641010489	36C3	Nguy, n Quố c Thđng	16/07/1991	3.0	3.0	4.0								3.3	1.7	0.0	0.0	1.7	
51	3641010487	36C3	Nguy, n VỄn Thđng	10/10/1993	3.0	6.0	5.0								4.7	2.4	3.0	1.5	3.8	
52	3641010325	36C3	L-Qu Xu@n Thân	21/04/1990	6.0	7.0	6.0								6.3	3.2	0.0	0.0	3.2	
53	3641012007	36C3	ậ Hg Quang Thễ nh	19/04/1993	2.0	3.0	4.0								3.0	1.5	0.0	0.0	1.5	
54	3641010366	36C3	Nguy, n BỄ Thễ	14/08/1994	7.0	7.0	6.0								6.7	3.4	5.0	2.5	5.8	
55	3641010468	36C3	TrỖn Trung Trinh	20/11/1992	8.0	8.0	7.0								7.7	3.9	5.0	2.5	6.3	
56	3641010445	36C3	TrỖn Trễ ng Vinh	11/05/1994	9.0	8.0	8.0								8.3	4.2	5.0	2.5	6.7	
57	3641010500	36C3	PhỄn Duy Vọ	20/03/1994	0.0	0.0	0.0								0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
58	3641010368	36C3	Vỗ Nguyên VỄ	21/11/1994	0.0	0.0	0.0								0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	

T' ng s' : 58 h` c sinh sinh vi°n

Tp.HCM, ngày / /

TrE ng Khoa

GiSo Vi°n B, M¹ n

GiSo V., Khoa